

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2019**

Đà Nẵng, tháng 1 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2019

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.079.190.485.534	1.165.627.197.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		113.588.275.523	84.454.451.976
1. Tiền	111		102.588.275.523	27.926.971.976
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	56.527.480.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		597.143.864.455	853.047.019.623
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		470.119.467.359	638.293.513.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.454.080.151	104.034.465.860
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		16.417.825.059	4.538.578.581
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11.000.000.000	11.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		81.925.435.074	104.403.315.864
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.772.943.188)	(9.222.854.154)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		348.528.827.439	228.125.725.822
1. Hàng tồn kho	141		348.528.827.439	228.125.725.822
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.929.518.117	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.256.170.433	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.673.347.684	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.076.099.853	117.818.281.227
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		67.253.546.367	97.607.868.746
1. Tài sản cố định hữu hình	221		62.713.899.641	92.408.534.190
- Nguyên giá	222		187.067.204.502	296.128.445.466
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(124.353.304.861)	(203.719.911.276)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.539.646.726	5.199.334.556
- Nguyên giá	228		8.455.853.078	8.455.853.078
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.916.206.352)	(3.256.518.522)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.822.553.486	20.210.412.481
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.822.553.486	20.210.412.481
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.157.266.585.387	1.283.445.478.648

D:0
 C
 CỘ P
 TH
 H HAI

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.010.311.682.147	1.138.783.730.874
I. Nợ ngắn hạn	310		1.010.286.682.147	1.135.233.730.874
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		340.078.879.486	475.666.115.544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		305.275.958.340	275.077.803.921
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.122.032.333	4.758.360.453
4. Phải trả người lao động	314		10.756.804.487	12.011.885.696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	140.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		27.705.118.124	24.963.234.402
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		319.651.656.118	339.101.311.507
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.696.233.259	3.515.019.351
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		25.000.000	3.550.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		25.000.000	3.550.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146.954.903.240	144.661.747.774
I. Vốn chủ sở hữu	410		146.954.903.240	144.661.747.774
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

100
 ĐN
 :ÁN
 :ÁN
 9
 HẢ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.127.352.740	1.834.197.274
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.629.680.500	18.629.680.500
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.629.680.500	18.629.680.500
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1.157.266.585.387	1.283.445.478.648

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Diệu Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Thu Hương



Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2019

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 4 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		769.729.340.376	726.727.900.401	1.280.282.468.360	1.224.402.496.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		769.729.340.376	726.727.900.401	1.280.282.468.360	1.224.402.496.604
4. Giá vốn hàng bán	11		709.795.160.593	663.306.383.528	1.180.057.705.284	1.121.132.819.522
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		59.934.179.783	63.421.516.873	100.224.763.076	103.269.677.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		64.977.874	901.850.403	520.945.350	1.167.590.830
7. Chi phí tài chính	22		8.649.013.947	13.562.714.157	11.806.218.679	16.340.871.151
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.649.013.947	13.562.714.157	11.806.218.679	16.340.871.151
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		36.556.886.748	34.505.966.512	67.401.234.922	64.154.450.037
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		14.793.256.962	16.254.686.607	21.538.254.825	23.941.946.724
11. Thu nhập khác	31		2.913.469.063	551.508.675	11.277.700.061	4.864.196.737
12. Chi phí khác	32		188.924.505	64.069.731	4.317.137.293	1.380.391.492
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.724.544.558	487.438.944	6.960.562.768	3.483.805.245
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.517.801.520	16.742.125.551	28.498.817.593	27.425.751.969
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.503.560.304	3.348.425.110	5.699.763.519	5.485.150.394
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		14.014.241.216	13.393.700.441	22.799.054.074	21.940.601.575
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.128	1.051	1.685	1.503
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

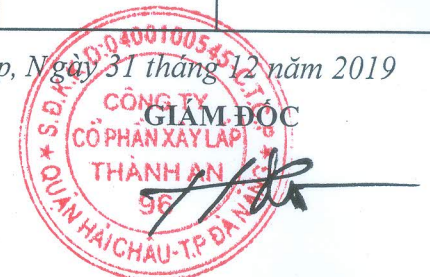
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2019




Trần Thị Diệu Thúy

Trịnh Thị Thu Hương



Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.591.956.340.119	1.523.758.423.602
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.260.254.765.908)	(1.207.298.826.217)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(285.201.820.157)	(291.984.134.721)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(22.169.746.418)	(23.538.532.293)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.535.706.635)	(4.776.066.465)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.658.633.700	4.864.196.737
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.580.502.952)	(5.145.554.466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.872.431.749	(4.120.493.823)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.097.867.091)	(6.598.199.888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		4.950.246.278	580.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(112.000.000.000)	(144.355.602.142)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		157.527.480.000	89.744.122.142
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		520.945.350	512.111.378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		49.900.804.537	(60.116.768.510)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		653.320.508.711	827.316.582.436
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(676.295.164.100)	(753.436.739.729)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.664.757.350)	(17.965.492.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.639.412.739)	55.914.350.207
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		29.133.823.547	(8.322.912.126)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84.454.451.976	92.777.364.102
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		113.588.275.523	84.454.451.976

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Diệu Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Thị Thu Hương

Ngày 31 tháng 12 năm 2019



Hoàng Đức Trúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý 4 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần 51% vốn Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400100545 do Sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 09/01/2008 và thay đổi lần thứ 9 ngày 03/10/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.197.870.000 đồng.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt, thương mại, cho thuê máy, sản xuất VLXD, thí nghiệm...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng công trình công ích, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, cho thuê máy móc, thí nghiệm, sản xuất vật liệu xây dựng...

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Giá cả vật liệu xây dựng liên tục tăng và chi phí phải trả cũng ngày một tăng cao.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu ngày 01/10/2019 và kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Công ty thống nhất áp dụng các nguyên tắc thực hiện công tác kế toán như sau:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao. Các khoản có khả năng thanh toán cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo

nguyên giá.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu gồm: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh, hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8-30
Máy móc, thiết bị	4-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-10
Tài sản khác	4-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ, quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian lần lượt là 7 năm và 4 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí máy móc, thiết bị văn phòng chưa đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa chờ phân bổ, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân bổ theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm.

8. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	5.623.588.837	3.419.652.558
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	96.964.686.686	24.507.319.418
- Tiền đang chuyển:		
Cộng	102.588.275.523	27.926.971.976

2. Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ		Đầu năm		
	G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>a. Chứng khoán kinh doanh</i>					
- Tổng giá trị cổ phiếu:					
- Tổng giá trị trái phiếu:					
- Các khoản đầu tư khác:					
<i>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.</i>					
	Cuối kỳ		Đầu năm		
	G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1. Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.000.000.000	11.000.000.000	56.527.480.000	56.527.480.000	
- Các khoản đầu tư khác	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	
b2. Dài hạn					
<i>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:</i>					
	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá đánh g/lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con:					
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:					
- Đầu tư vào đơn vị khác:					

3. Phải thu của khách hàng:

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm trên 10%		0		0
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	470.119.467.359	470.119.467.359	638.293.513.472	638.293.513.472
Cộng	470.119.467.359	470.119.467.359	638.293.513.472	638.293.513.472

b. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trả trước cho người bán:	27.454.080.151	104.034.465.860

c. Phải thu của khách hàng dài hạn:

d. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

4. Phải thu khác:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	G/đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn:	81.925.435.074	81.925.435.074	104.403.315.864	0
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:	2.147.860.040	2.147.860.040	168.547.490	
- Tạm ứng:	67.226.257.684	67.226.257.684	98.576.046.493	
- Các khoản chi hộ:	528.412.701	528.412.701		
- Phải thu khác:	12.022.904.649	12.022.904.649	5.658.721.881	
b. Dài hạn:				
Cộng	81.925.435.074	81.925.435.074	104.403.315.864	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý: (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền:				
b. Hàng tồn kho:				
c. TSCĐ:				
d. Tài sản khác:				

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	1.743.344.744	1.743.344.744	18.740.059.876	
- Công cụ, dụng cụ:	5.614.644	5.614.644	26.910.932	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	346.779.868.051	346.779.868.051	209.358.755.014	
- Thành phẩm:				
- Hàng hóa:				
- Hàng gửi bán:				
Cộng	348.528.827.439	348.528.827.439	228.125.725.822	0

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý	29.830.016.780	129.308.368.665	83.640.971.663	919.671.529	0	243.699.028.637
- Mua trong quý						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác		232.800.000	726.238.000			959.038.000
- Chuyển sang bất động sản						0
- Thanh lý, nhượng bán		42.794.761.038	14.796.101.097			57.590.862.135
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	29.830.016.780	86.746.407.627	69.571.108.566	919.671.529	0	187.067.204.502
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu quý	11.914.200.357	103.848.360.284	60.607.433.373	829.372.993	0	177.199.367.007
- Khấu hao trong quý	463.807.494	1.735.436.773	1.907.332.614	28.692.171		4.135.269.052
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản						0
- Thanh lý, nhượng bán		42.518.899.296	14.462.431.902			56.981.331.198

- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	12.378.007.851	63.064.897.761	48.052.334.085	858.065.164	0	124.353.304.861
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý	17.915.816.423	25.460.008.381	23.033.538.290	90.298.536		66.499.661.630
- Tại ngày cuối quý	17.452.008.929	23.681.509.866	21.518.774.481	61.606.365		62.713.899.641

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 19.268,392.859đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.876.535.162đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý	4.311.075.300	0	0	144.777.778	4.000.000.000	8.455.853.078
- Mua trong quý						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	4.311.075.300	0	0	144.777.778	4.000.000.000	8.455.853.078
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu quý	187.500.000	0	0	135.212.965	3.428.571.431	3.751.284.396
- Khấu hao trong quý	12.500.000			9.564.813	142.857.143	164.921.956
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	200.000.000	0	0	144.777.778	3.571.428.574	3.916.206.352
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu quý	4.123.575.300	0	0	9.564.813	571.428.569	4.704.568.682
- Tại ngày cuối quý	4.111.075.300	0	0	0	428.571.426	4.539.646.726

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý						
- Thuê tài chính trong quý						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						

- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý						
- Khấu hao trong quý						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý						
- Tại ngày cuối quý						

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				

0100
 NG T
 AN XA
 ANH A
 96
 AU-TI

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn:	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		
- Chi phí đi vay:		
- Các khoản khác:		
b. Dài hạn:	10.822.553.486	20.210.412.481
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác:	10.822.553.486	20.210.412.481
Cộng	10.822.553.486	20.210.412.481

14. Tài sản khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn:		
b. Dài hạn:		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	319.651.656.118	319.651.656.118	165.074.078.478	155.718.235.207	310.295.812.847	310.295.812.847
b. Vay dài hạn:	25.000.000	25.000.000		75.000.000	100.000.000	100.000.000
Cộng	319.676.656.118	319.676.656.118	165.074.078.478	155.793.235.207	310.395.812.847	310.395.812.847

c. Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Kỳ nay			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ lãi gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ lãi gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	340.078.879.486	340.078.879.486	475.666.115.544	475.666.115.544
- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác:	340.078.879.486	340.078.879.486	475.666.115.544	475.666.115.544
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn:	0	0	0	0
- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác		0		0
Cộng	340.078.879.486	340.078.879.486	475.666.115.544	475.666.115.544
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Các đối tượng khác				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan:				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Đầu quý	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp:	1.653.675.480	3.956.737.548	1.491.239.786	4.119.173.242
- Thuế TNDN:	993.953.059	3.589.082.027	750.044.299	3.832.990.787
- Thuế TNCN:	659.722.421	367.655.521	741.195.487	286.182.455
- Thuế khác:	0			0
b. Phải thu:	929.092.568	32.286.915.061	14.799.671.813	(19.929.518.117)
- Thuế GTGT:	(37.416.761.365)	32.286.915.061	14.799.671.813	(19.929.518.117)
Cộng	2.582.768.048	36.243.652.609	16.290.911.599	(15.810.344.875)

18. Chi phí phải trả:**a. Ngắn hạn:****b. Dài hạn:**

- Lãi vay:
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cuối kỳ

Đầu năm

19. Phải trả khác:**a. Ngắn hạn:**

- Tài sản thừa chờ giải quyết:
- Phải trả người lao động;
- Phải trả nội bộ ngắn hạn:
- Kinh phí công đoàn:
- Bảo hiểm xã hội:
- Bảo hiểm y tế:
- Bảo hiểm thất nghiệp:
- Phải trả về cổ phần hoá:
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

10.756.804.487

12.011.885.696

1.318.244.687

1.304.992.119

29.547.834

111.415.863

29.059.746

9.338.609

7.724.324

8.788.884

26.320.541.533

23.528.698.927

38.461.922.611

36.975.120.098

b. Dài hạn:

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán:**20. Doanh thu chưa thực hiện:****a. Ngắn hạn:**

- Doanh thu nhận trước:
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:

b. Dài hạn:

- c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với k/hàng

Cuối kỳ

Đầu năm

0

140.000.000

140.000.000

21. Trái phiếu phát hành:**21.1. Trái phiếu thường****Cuối kỳ****Đầu năm**

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh
- Loại phát hành có chiết

25- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn c/đối trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
* Số dư đầu năm trước	110.498.100.000					13.765.317.251	-	27.862.058.512	152.125.475.763
- Tăng vốn trong năm nay	13.699.770.000					1.768.650.023		18.629.680.500	20.398.330.523
- Lãi trong năm nay									-
- Tăng khác						13.699.770.000			13.699.770.000
- Giảm do phát hành cổ phiếu									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Chia cổ tức cho các cổ đông								27.624.525.000	27.624.525.000
- Giảm khác								237.533.512	237.533.512
* Số dư cuối năm trước chuyển số dư đầu năm nay	124.197.870.000	-	-	-	-	1.834.197.274	-	18.629.680.500	144.661.747.774
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay						2.293.155.466		18.629.680.500	20.922.835.966
- Tăng khác									-
- Giảm do phát hành cổ phiếu									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Chia cổ tức cho các cổ đông								18.629.680.500	18.629.680.500
- Giảm khác									-
* Số dư cuối kỳ này	124.197.870.000					4.127.352.740	-	18.629.680.500	146.954.903.240

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Thành An:	63.343.730.000	63.343.730.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	60.854.140.000	60.854.140.000
Cộng	124.197.870.000	124.197.870.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân cổ tức, chia lợi nhuận:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	124.197.870.000	110.498.100.000
+ Vốn góp tăng trong quý	0	13.699.770.000
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		18.629.680.500

d. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12.419.787	12.419.787
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu phổ thông:	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được p/loại là vốn chủ sở		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu phổ thông:	12.419.787	12.419.787
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được p/loại là vốn chủ sở		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : đồng/ cổ phần	10.000	10.000

đ. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	4.127.352.740	1.834.197.274
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lí do thay đổi giữa số đầu quý và cuối quý:

27. Chênh lệch tỷ giá:

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang

Năm nay

Năm trước

Năm nay

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong quý
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý

Năm nay

Năm trước

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Cuối năm

Đầu năm

a. Tài sản thuê ngoài:

- Từ 1 năm trở xuống:
- Trên 1 năm đến 5 năm:
- Trên 5 năm:

b. Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

c. Ngoại tệ các loại:

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Năm nay

Năm trước

a. Doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

769.729.340.376

726.727.900.401

Cộng

769.729.340.376

726.727.900.401

b. Doanh thu đối với các bên liên quan:

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

3. Giá vốn hàng bán:

Năm nay

Năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán:
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:

709.795.160.593

663.306.383.528

Cộng

709.795.160.593

663.306.383.528

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

64.977.874

901.850.403

Cộng

64.977.874

901.850.403

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay:
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu
- Chi phí tài chính khác:
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:

Cộng**Năm nay**

8.649.013.947

Năm trước

13.562.714.157

8.649.013.947

13.562.714.157

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:
- Lãi do đánh giá lại tài sản:
- Tiền phạt thu được:
- Thuế được giảm:
- Các khoản khác:

Cộng**Năm nay**

2.913.469.063

Năm trước

551.508.675

2.913.469.063

551.508.675

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán
- Lỗ do đánh giá lại tài sản:
- Các khoản bị phạt:
- Các khoản khác:

Cộng**Năm nay**

188.924.505

Năm trước

64.069.731

188.924.505

64.069.731

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh

a. Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:

- Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí
- Các khoản chi phí QLDN khác.

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí Q. lý

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
- Chi phí nhân công:
- Chi phí máy thi công:
- Chi phí trực tiếp khác:
- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Cộng**Năm nay**

290.394.672.514

Năm trước

260.824.456.081

107.672.757.909

69.305.045.776

33.152.886.513

50.486.120.436

31.163.426.131

49.412.718.670

36.556.886.748

34.505.966.512

498.940.629.815

464.534.307.475

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay

3.503.560.304

Năm trước

3.348.425.110

3.503.560.304

3.348.425.110

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Năm nay

Năm trước

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:

165.074.078.478

184.405.559.299

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

155.793.235.207

221.462.701.587

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Diệu Thúy

Trịnh Thị Thu Hương

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2019



Hoàng Đức Trúc